

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 – ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2014**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 4 - NĂM 2014

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	131,138,138,692	110,349,133,322
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	29,306,345,322	17,997,041,060
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	23,425,305,234	23,176,943,718
4	Hàng tồn kho	77,810,094,953	69,078,282,920
5	Tài sản ngắn hạn khác	596,393,183	96,865,624
II	Tài sản dài hạn	24,465,977,129	26,810,743,585
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	19,123,077,129	21,735,043,585
	- Tài sản cố định hữu hình	19,064,221,133	21,735,043,585
	- Tài sản cố định vô hình	58,855,996	
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5,084,400,000	4,950,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	258,500,000	125,700,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	155,604,115,821	137,159,876,907
IV	Nợ phải trả	72,325,044,805	61,612,326,631
1	Nợ ngắn hạn	68,570,044,805	57,857,326,631
3	Nợ dài hạn	3,755,000,000	3,755,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	83,279,071,016	75,547,550,276
1	Vốn chủ sở hữu	83,279,071,016	75,547,550,276
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	3,101,841,600	424,272,909
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	6,257,653,034	7,056,602,583
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,334,451,682	8,481,550,084
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	155,604,115,821	137,159,876,907

II .A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	91,471,747,551	378,199,313,863
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	202,735,060	562,336,951
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91,269,012,491	377,636,976,912
4	Giá vốn hàng bán	81,213,622,971	332,827,563,159
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,055,389,520	44,809,413,753
6	Doanh thu hoạt động tài chính	506,991,175	1,813,093,638
7	Chi phí tài chính	531,563,688	904,331,233
8	Chi phí bán hàng	4,384,908,814	16,048,778,737
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,603,347,786	14,460,028,238
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2,042,560,407	15,209,369,183
11	Thu nhập khác	289,707,216	578,736,212
12	Chi phí khác	114,326,466	208,364,466
13	Lợi nhuận khác	175,380,750	370,371,747
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,217,941,157	15,579,740,930
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	349,781,195	2,401,396,215
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,868,159,962	13,178,344,715
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	314	2,218

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015



TRẦN HƯNG LƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1

Tel: 0613836549 Fax: 0613836305

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2014

Mẫu số

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131,138,138,692	110,349,133,322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,306,345,322	17,997,041,060
1. Tiền	111		29,306,345,322	17,997,041,060
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,425,305,234	23,176,943,718
1. Phải thu khách hàng	131		23,316,687,171	23,550,206,375
2. Trả trước cho người bán	132		619,392,337	516,126,827
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		855,756,735	787,259,844
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,366,531,009)	(1,676,649,328)
IV. Hàng tồn kho	140		77,810,094,953	69,078,282,920
1. Hàng tồn kho	141		83,745,437,509	75,069,524,594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,935,342,556)	(5,991,241,674)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		596,393,183	96,865,624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,120,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		525,223,683	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	10,175,624
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		56,049,500	86,690,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24,465,977,129	26,810,743,585
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,123,077,129	21,735,043,585
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19,064,221,133	21,735,043,585
- Nguyên giá	222		246,477,496,091	244,530,469,861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227,413,274,958)	(222,795,426,276)
3. Tài sản cố định vô hình	227		58,855,996	-
- Nguyên giá	228		100,896,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42,040,004)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,084,400,000	4,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,054,400,000	1,920,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,030,000,000	3,030,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		258,500,000	125,700,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		258,500,000	125,700,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155,604,115,821	137,159,876,907

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		72,325,044,805	61,612,326,631
I. Nợ ngắn hạn	310		68,570,044,805	57,857,326,631
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13,616,011,495	6,666,393,300
2. Phải trả người bán	312		22,582,097,139	23,410,985,206
3. Người mua trả tiền trước	313		863,915,272	1,900,113,669
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		399,218,193	687,070,073
5. Phải trả người lao động	315		13,495,708,744	10,979,916,017
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17,079,803,273	14,288,492,477
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		533,290,689	(75,644,111)
II. Nợ dài hạn	330		3,755,000,000	3,755,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,755,000,000	3,755,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83,279,071,016	75,547,550,276
I. Vốn chủ sở hữu	410		83,279,071,016	75,547,550,276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59,923,480,000	59,923,480,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		313,744,700	313,744,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,101,841,600	424,272,909
4. Cổ phiếu quỹ	414		(652,100,000)	(652,100,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,200,132,643	5,468,736,977
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,957,520,391	1,487,865,606
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		100,000,000	100,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,334,451,682	8,481,550,084
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155,604,115,821	137,159,876,907
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		397,681,410	60,100,728
5. Ngoại tệ các loại	05			
+ USD			271,257.35	65,708.84
+ EURO			126.30	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng



Võ Thị Thu Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hoà 1

Tel: 0613836549 Fax: 0613836305

Báo cáo tài chính**Quý 4 năm tài chính 2014**

Mẫu số

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã d	Thị mì	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91,471,747,551	87,145,413,548	378,199,313,863	332,456,392,991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		202,735,060	311,195,337	562,336,951	1,023,937,182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91,269,012,491	86,834,218,211	377,636,976,912	331,432,455,809
4. Giá vốn hàng bán	11		81,213,622,971	77,510,561,539	332,827,563,159	289,056,034,884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,055,389,520	9,323,656,672	44,809,413,753	42,376,420,925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		506,991,175	287,917,149	1,813,093,638	577,806,749
7. Chi phí tài chính	22		531,563,688	49,422,837	904,331,233	608,361,845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149,934,341	49,422,837	466,641,400	608,361,845
8. Chi phí bán hàng	24		4,384,908,814	3,307,155,481	16,048,778,737	13,022,217,608
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,603,347,786	3,411,631,510	14,460,028,238	13,851,346,059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,042,560,407	2,843,363,993	15,209,369,183	15,472,302,162
11. Thu nhập khác	31		289,707,216	45,000	578,736,212	188,367,911
12. Chi phí khác	32		114,326,466	13,337,980	208,364,465	1,142,959,499
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		175,380,750	(13,292,980)	370,371,747	(954,591,588)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=10+11-12+13+14)	50		2,217,941,157	2,830,071,013	15,579,740,930	14,517,710,574
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		349,781,195	212,255,326	2,401,396,215	1,085,576,140
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,868,159,962	2,617,815,687	13,178,344,715	13,432,134,434
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		314	441	2,218	2,261

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy

Đồng lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Đồng Giám Đốc

Trần Hưng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên hòa 1, Đồng nai.

Tel: 061 3836549 Fax: 061 3836305

Báo cáo tài chính**Quý 04 năm tài chính 2014.**

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 04/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		407,121,890,014	355,359,424,649
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(337,904,844,808)	(278,874,775,312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37,515,959,760)	(32,199,441,611)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(447,797,727)	(629,164,645)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,475,113,110)	(986,823,535)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		229,263,110,755	85,823,841,034
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(252,273,882,609)	(92,761,292,256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,767,402,755	35,731,768,324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-2,677,568,691	(2,181,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		168,836,363	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(134,400,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			339,600,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,507,042,616	440,644,544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,136,089,712)	(1,401,055,456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100,993,630,497	125,365,851,877
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94,056,600,154)	(148,017,839,227)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,937,030,343	(22,651,987,350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,568,343,386	11,678,725,518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,011,389,828	6,278,235,903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(273,387,892)	40,079,639
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29,306,345,322	17,997,041,060

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1760/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 10 năm 2012 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông TRỊNH BỬU TUÂN	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông HỒ HỮU PHƯỚC	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5	Ông VIỄN ĐÔNG	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1	Bà KHUƠNG THỊ CHĂM	Trưởng ban
2	Ông NGUYỄN ĐỨC LỢI	Thành viên
3	Bà NGUYỄN NGỌC TUYỀN	Thành viên

Ban Giám đốc

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp;
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2014

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2014

4 Thiết bị văn phòng 03-06 năm

5 Phần mềm kế toán 03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chi phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2014

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15%/ năm, được miễn thuế TNDN trong 5 năm, từ năm 2004 đến hết năm 2008 và được giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự khác biệt tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán; thuế suất được dự tính trên cơ sở thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2014	01/01/2014
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	29.306.345.322	18.011.389.828
- Tiền mặt	152.680.800	1.064.981.667
- Tiền gửi ngân hàng	29.153.664.522	14.935.241.494
- Các khoản tương đương tiền	-	2.011.166.667
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn thuần	-	-
	31/12/2014	01/01/2014
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	23.425.305.234	23.213.282.528
- Phải thu khách hàng	23.316.687.171	23.553.919.658
- Trả trước người bán	619.392.337	516.126.827
Các khoản phải thu khác	855.756.735	790.023.894
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.366.531.009)	(1.646.787.851)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2014

		31/12/2014	01/01/2014			
4	Hàng tồn kho	77.810.094.953	69.867.092.966			
-	Nguyên liệu vật liệu	17.854.131.793	13.020.459.720			
-	Công cụ dụng cụ	1.860.416.453	1.696.491.979			
-	Thành phẩm	64.030.889.263	61.141.382.941			
-	Hàng hoá		-			
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	83.745.437.509	75.858.334.640			
	Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	1.709.478.556	1.751.685.674			
	Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	4.225.864.000	4.239.556.000			
	Dự phòng giảm giá hàng hoá		-			
	Cộng giảm giá hàng tồn kho	5.935.342.556	5.991.241.674			
		31/12/2014	01/01/2014			
5	Tài sản ngắn hạn khác	596.393.183	94.101.574			
	Chi phí trả trước ngắn hạn	15.120.000	-			
	Thuế GTGT được khấu trừ	525.223.683	-			
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	7.411.574			
	Tài sản ngắn hạn khác	56.049.500	86.690.000			
	Trong đó : Tạm ứng đến nhân viên Công ty	56.049.500	86.690.000			
	Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-			
6	Tăng giảm tài sản cố định		-			
6.1	Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	
I	Nguyên giá					
-	Số đầu năm	25.328.736.587	210.531.238.174	8.564.238.900	106.256.200	244.530.469.861
-	Mua trong kỳ		1.542.459.600	1.135.109.091		2.677.568.691
-	ĐT XDCB hoàn thành					
-	Tăng khác					
-	Chuyển sang BĐS đầu tư					
-	Thanh lý, nhượng bán			730.542.461		730.542.461
-	Giảm khác					
-	Số cuối kỳ	25.328.736.587	212.073.697.774	8.968.805.530	106.256.200	246.477.496.091
II	Giá trị hao mòn					
-	Số đầu năm	19.885.881.140	197.252.953.834	5.550.335.102	106.256.200	222.795.426.276
-	Khấu hao trong kỳ	848.559.701	4.087.513.558	412.317.884	-	5.348.391.143
-	Tăng khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2014

- Thanh lý, nhượng bán			730.542.461		730.542.461
- Giảm khác					
- Số cuối kỳ	20.734.440.841	201.340.467.392	5.232.110.525	106.256.200	227.413.274.958
III Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	5.442.855.447	13.278.284.340	3.013.903.798	-	21.735.043.585
- Số cuối kỳ	4.594.295.746	10.733.230.382	3.736.695.005	-	19.064.221.133

6.2 Tài sản cố định vô hình :	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Nguyên giá	100.896.000			100.896.000
- Hao mòn lũy kế	8.408.000	33.632.004		42.040.004
- Giá trị còn lại	92.488.000			58.855.996

	31/12/2014	01/01/2014
7 Các khoản đầu tư dài hạn	5.084.400.000	4.950.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	2.054.400.000	1.920.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	3.030.000.000	3.030.000.000
8 Tài sản dài hạn khác	258.500.000	125.700.000

	31/12/2014	01/01/2014
9 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	13.616.011.495	6.666.393.300
10 Phải trả người bán	22.582.097.139	23.410.985.206
11 Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	399.218.193	898.312.838
12 Chi phí phải trả		-
13 Chi phí phải trả người lao động	13.495.708.744	10.786.349.201
14 Người mua trả tiền trước	863.915.272	1.900.113.669
15 Các khoản phải trả phải nộp khác	17.079.803.273	14.288.492.477

Chi tiết gồm

Kinh phí công đoàn	156.473.320	151.911.331
Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	452.303.710	482.920.762
Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	15.291.007.470	13.085.550.500
Thuế TNDN (chuyển nhượng QSD đất Bình Dương)	550.270.637	550.270.637
Phải trả khác	20.971.106	17.834.247
Tổng Cộng	16.471.026.243	14.288.492.477

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2014

		31/12/2014	01/01/2014
16	Phải trả dài hạn khác :	3.755.000.000	3.755.000.000
	Khoản nhận ký quỹ,ký cược từ các đại lý	3.755.000.000	3.755.000.000
17	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
18	Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :	-	-

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	424.273	2.677.569		3.101.842
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	5.468.737	1.408.964	2.677.569	4.200.132
Quỹ dự phòng tài chính	1.487.866	469.654		1.957.520
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	9.393.095	13.178.345	8.236.988	14.334.452
Cộng	76.459.096	17.734.532	10.914.557	83.279.071

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	25.635.000	25.635.000		25.635.000	25.635.000	
Vốn góp (cổ đông)	34.288.480	34.288.480		34.288.480	34.288.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	-652.100	-652.100		-652.100	-652.100	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý IV năm 2014

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông nhà nước	25.635.000.000	25.635.000.000
Cổ đông khác	34.288.480.000	34.288.480.000

d. Cổ tức	31/12/2014	01/01/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	4.158.369.600	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	4.158.369.600	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	-	

e. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu thường	5.992.348	5.992.348
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ Cổ phiếu thường	51.820	51.820
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu thường	5.940.528	5.940.528
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2014	Quý 4/2013
1 Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	91.471.747.551	87.145.413.548
- Các khoản giảm trừ doanh thu	202.735.060	311.195.337
+ Chiết khấu thương mại	154.427.548	144.338.005
+ Hàng bán bị trả lại	48.307.512	166.857.332
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	91.269.012.491	86.834.218.211
2 Giá vốn hàng bán :	81.213.622.971	77.510.56.539
3 Doanh thu hoạt động tài chính :	506.991.175	280.615.973

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Niên độ Quý IV năm 2014

-	Lãi tiền gửi ngân hàng	506.991.175	280.615.973
-	Cổ tức lợi nhuận được chia		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
4	Chi phí tài chính :	531.563.688	49.422.837
-	Lãi tiền vay	130.882.411	49.422.837
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá	400.681.277	
5	Thu nhập khác	289.707.216	45.000
6	Chi phí khác	114.326.466	13.337.980
7	Chi phí bán hàng :	4.384.908.814	3.307.155.481
-	Chi phí nhân viên	1.100.489.968	974.540.674
-	Chi phí vật liệu	261.004.242	297.304.765
-	Chi phí KH TSCĐ	25.728.480	-
-	Chi phí triển lãm quảng cáo		14.763.636
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.102.048.699	1.400.945.058
-	Chi phí bằng tiền khác	895.637.425	619.601.348
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp :	3.603.347.786	3.411.631.510
-	Chi phí nhân viên quản lý	2.145.767.765	1.918.117.574
-	Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	287.120.054	847.392.259
-	Chi phí KH TSCĐ	92.675.820	
-	Thuế, phí, lệ phí	240.195.970	76.816.809
-	Hoàn nhập dự phòng	-427.806.062	
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.358.285	145.422.038
-	Chi phí bằng tiền khác	1.120.035.954	423.882.830
9	Chi phí thuế TNDN tạm tính		
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.217.941.157	2.830.071.013
-	Trừ lỗ các năm trước chuyển qua		-
-	Thu nhập chịu thuế ước tính	2.217.941.157	2.822.769.837
-	Thuế TNDN (15%)	310.069.938	212.255.326
-	Thuế TNDN (22%)	39.711.257	
-	Thuế TNDN được giảm ước tính		211.707.737
-	Thuế TNDN phải nộp ước tính	349.781.195	211.707.737
Năm 2014 Cty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.			
10	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
-	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.868.159.962	2.617.815.688
-	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	314	440

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý IV năm 2014

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	62.142.600.545	58.239.783.753
- Chi phí nhân công	11.175.855.679	9.918.586.621
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.267.790.788	1.467.246.582
- Chi phí động lực	5.761.149.500	4.942.287.965
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.175.200.088	2.166.611.391
- Chi phí khác	2.282.556.817	1.695.927.878
Cộng	86.805.153.417	78.430.444.190

Đồng nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

PT.Kế toán

Võ Thị Thu Thủy

Tổng giám đốc



Trần Hưng Lương



**CÔNG TY CP GẠCH MEN
THANH THANH**

Số 22/TTC-KTTC

V/v : *Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế cùng kỳ năm trước .*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : Công ty CP GẠCH MEN THANH THANH .
2. Mã chứng khoán : TTC
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu Công nghiệp Biên hoà 1, Đồng Nai .
4. Điện thoại : 061.3836.066 Fax : 061.3836.305
5. Nội dung giải trình :

Theo kết quả kinh doanh quý 4/2014 lợi nhuận trước thuế 2.217.941.157 đồng so với quý 4/2013 là 2.830.071.013 đồng giảm 21,63% .Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2014 là : 1.868.159.962 đồng so với quý 4/2013 là : 2.617.815.687 đồng giảm 28,64%

Công ty giải trình các nguyên nhân sau :

STT	Các chỉ tiêu	Quý 4 / 2014	Quý 4 / 2013	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần	91.471.747.551	87.145.413.548	104,96%
2	Lợi nhuận trước thuế	2.217.941.157	2.830.071.013	78,37%
3	Lợi nhuận sau thuế	1.868.159.962	2.617.815.687	71,36%

Trong quý 4/2014 do phải bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nên chi phí sửa chữa tăng cao . Do vậy hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay đạt kết quả thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

6. Địa chỉ Webside : www.thanhthanhceramic.com đã đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu

TRẦN HUNG LƯƠNG